FireAnt

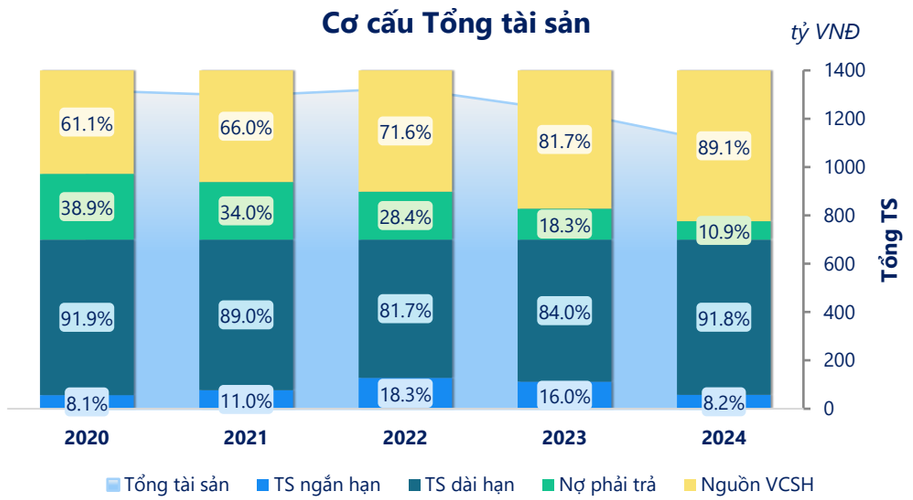
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,120
SL cổ phiếu LH	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,140
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	979
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
P/E	15.8
EPS	1,878

	YTD	1T	3T	6T
SBA		-0.3%	-2.5%	-9.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

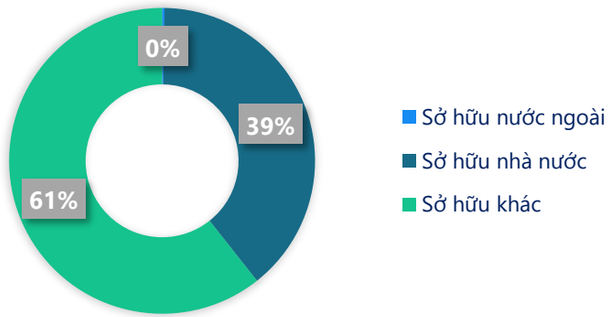
Cơ cấu Tổng tài sản



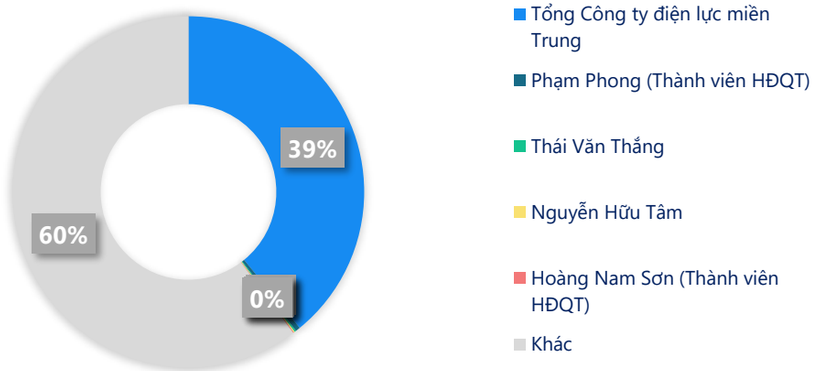
Tổng tài sản của **SBA** năm 2024 đạt **1,098** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



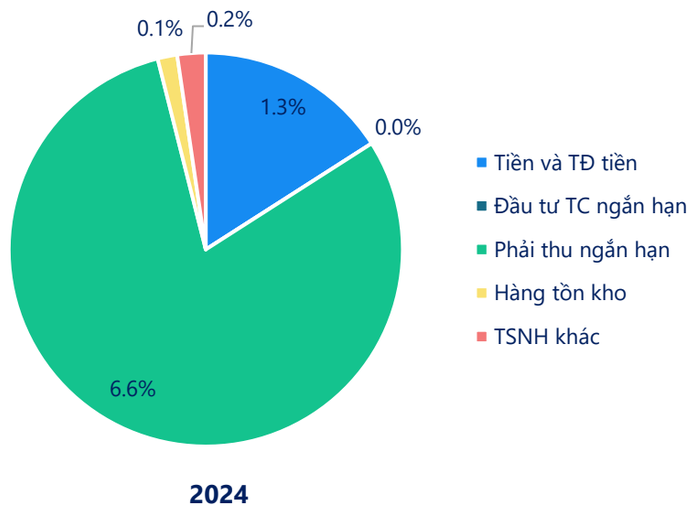
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 39.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.26%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty điện lực miền Trung** sở hữu **39.1%**, lớn thứ 2 là Phạm Phong (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.44% và đứng thứ 3 là Thái Văn Thắng nắm giữ 0.14%.

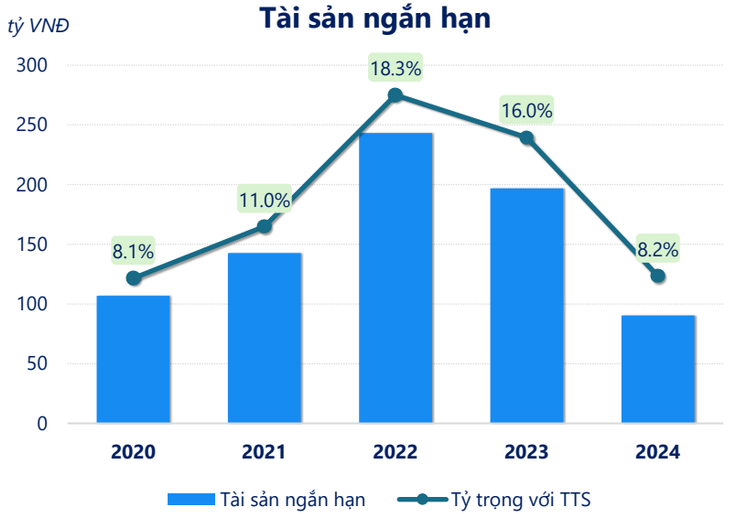
Powered by Infographic

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

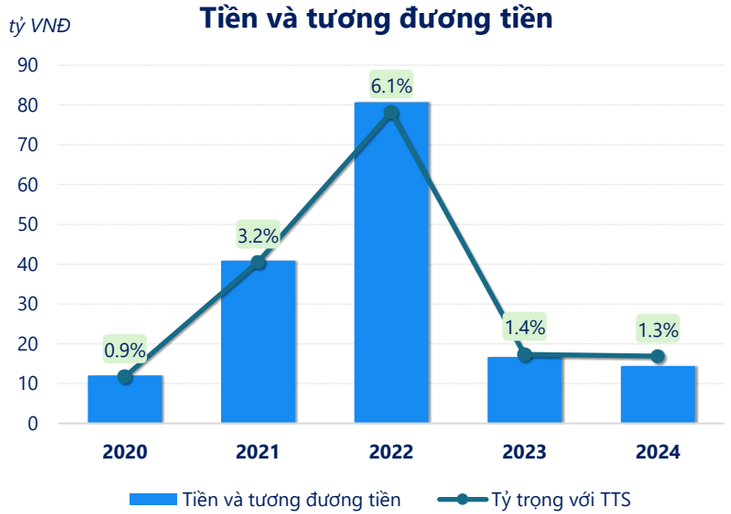
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



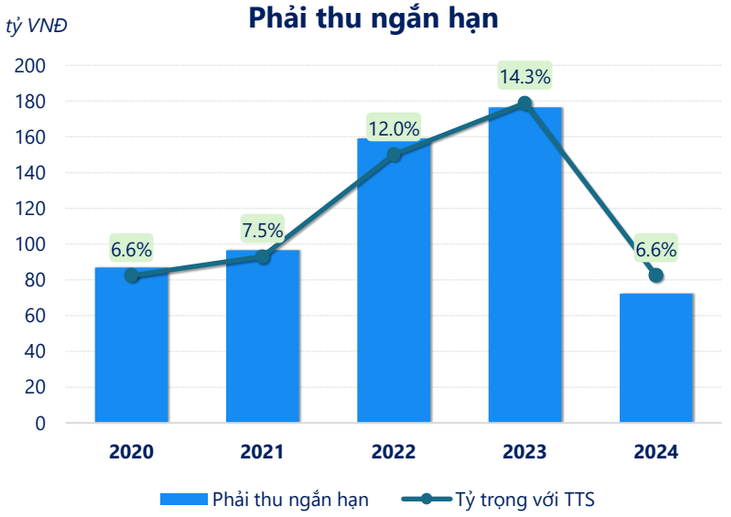
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SBA năm 2024 giảm **54.1%** so với năm trước, đạt **90.32** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **8.23%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.59%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.31% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



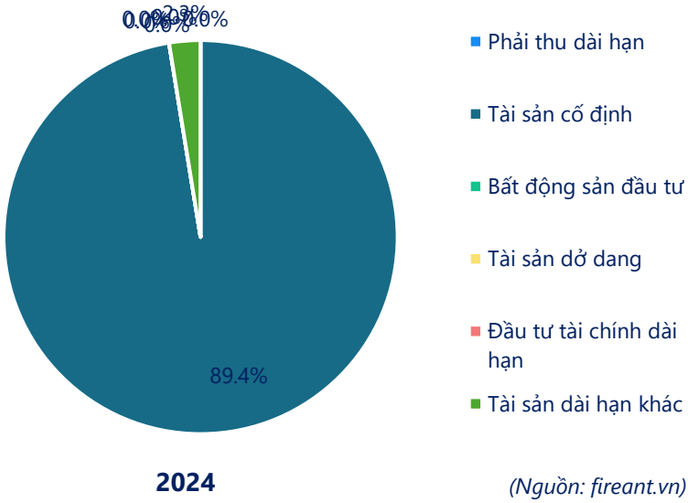
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

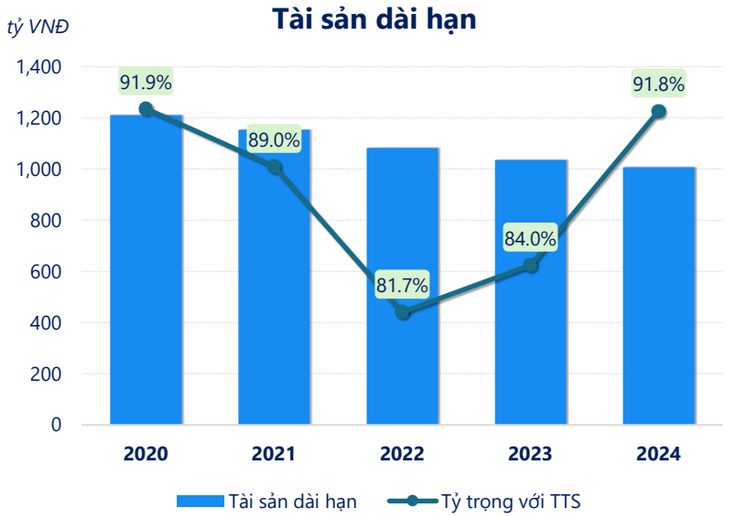
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



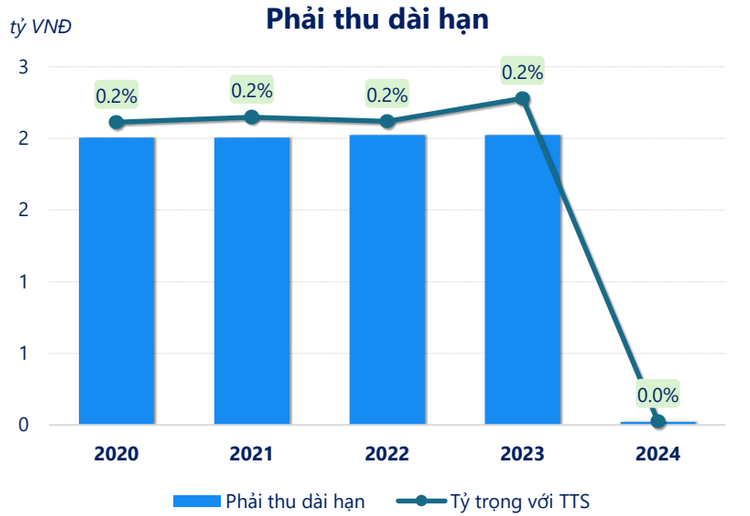
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

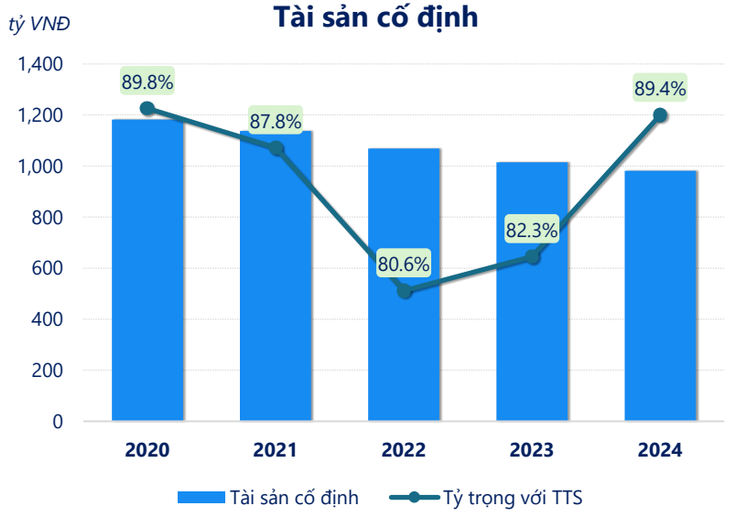


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,007** tỷ đồng giảm **2.78%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **91.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **89.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.35%.

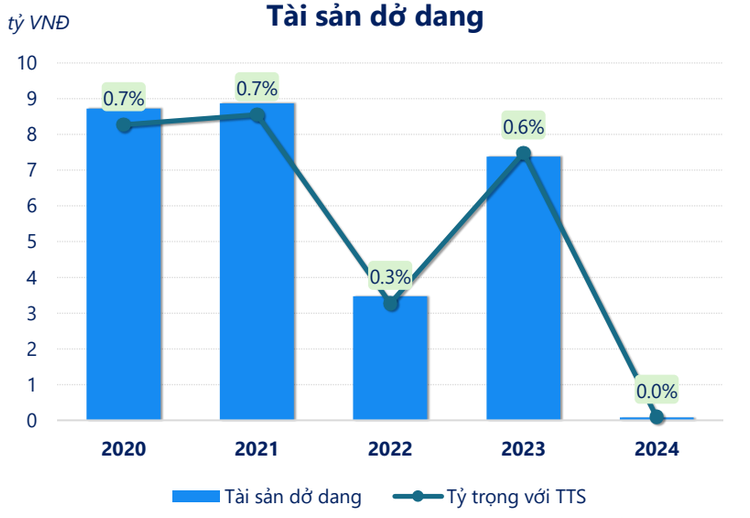
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

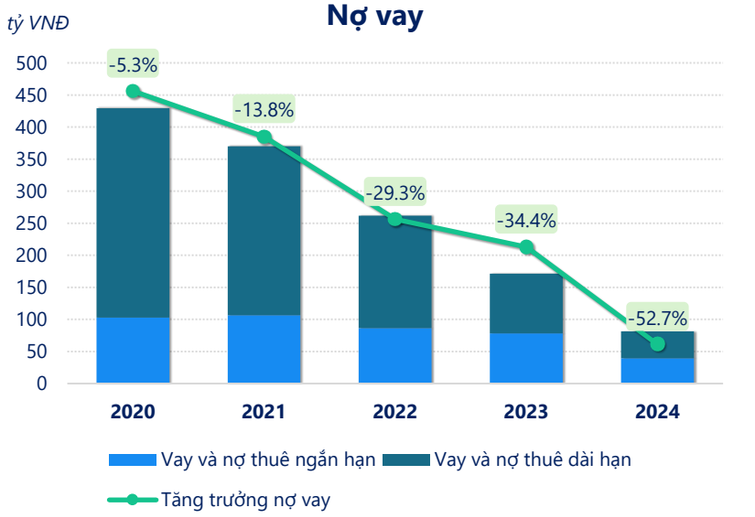
Tài sản dở dang



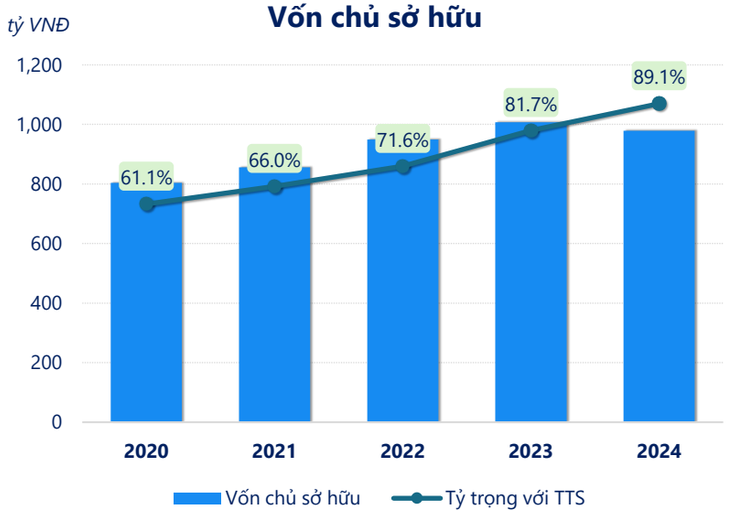
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

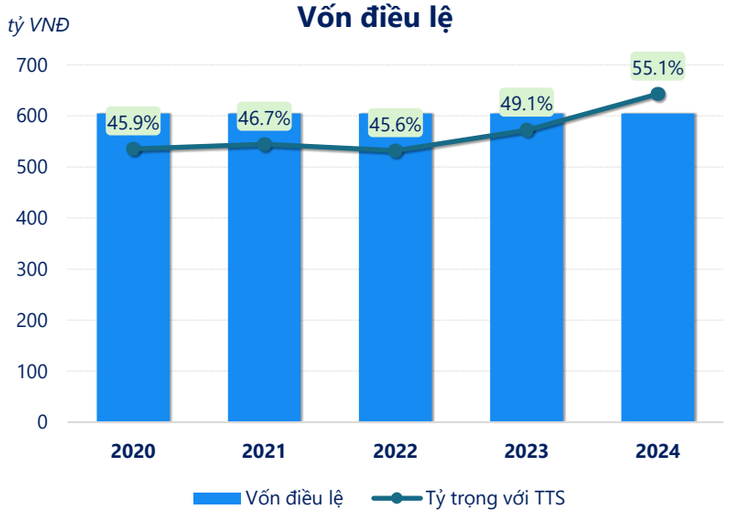
Nợ vay



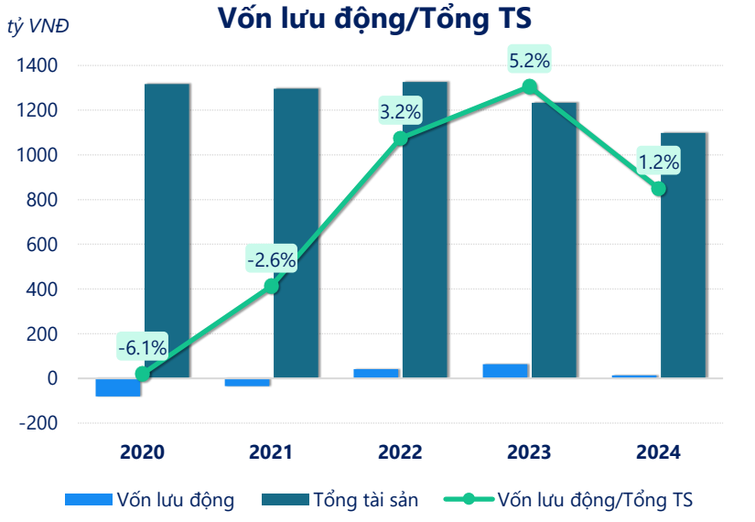
Vốn chủ sở hữu



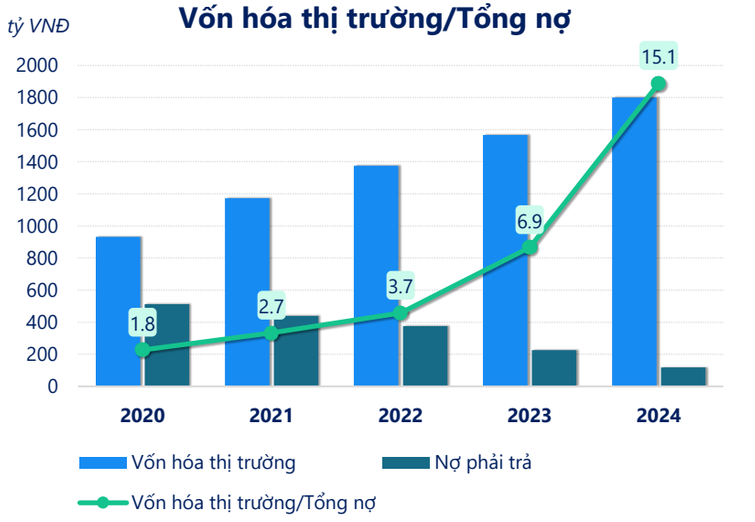
Vốn điều lệ



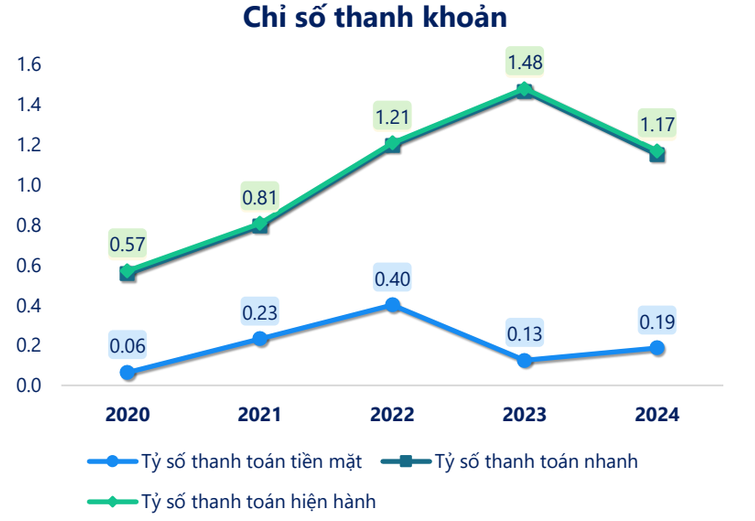
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,098**	**1,233**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	90.3	197	-54.1%
Tiền và tương đương tiền	14.4	16.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	176	-59.0%
Hàng tồn kho	1.45	1.76	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	1.96	7.1%
Tài sản dài hạn	**1,007**	**1,036**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	2.02	-99.0%
Tài sản cố định	982	1,015	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	7.38	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.5**	**12.0**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	226	-47.3%
Nợ ngắn hạn	**77.2**	**133**	**-42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	78.4	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	3.13	-75.8%
Nợ dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**298**	**315**	**496**	**376**	**264**
Giá vốn hàng bán	134	136	178	139	108
Lợi nhuận gộp	**164**	**179**	**317**	**237**	**156**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.22	1.27	1.87	4.06
Chi phí TC	39.7	34.3	28.0	22.1	11.7
Chi phí lãi vay	**39.6**	**34.1**	**27.8**	**22.0**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.7	17.9	25.7	21.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	**109**	**127**	**265**	**195**	**132**
Lợi nhuận khác	-0.13	-2.76	-5.39	1.19	-3.42
LN trước thuế	**109**	**124**	**260**	**196**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	162	259	195	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-124	-217	-258	-223
Tiền đầu kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**28.8**	**39.8**	**-64.0**	**-2.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	40.9	80.7	16.7	14.4

Powered by Infographic